



wéi mù
帷幕

noun · curtain; veil

Example Sentences

wéi mù huǎn huǎn lā kāi

帷幕缓缓拉开。

The curtain slowly rises.

zhè chǎng yǎn chū zài zhǎng shēng zhōng luò xià wéi mù

这场演出在掌声中落下帷幕。

The performance ended with applause as the curtain fell.

tán pàn de wéi mù yǐ jīng lā kāi

谈判的帷幕已经拉开。

The curtain of negotiations has been raised.

Trace each character, then write the word on your own.

帷	帷	帷	帷	帷	帷	帷	帷	帷	帷	帷
帷	帷	帷								

幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕
幕	幕	幕	幕	幕						